NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN THAN THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE IMPLEMENTATION OF ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN COAL MINING AND PROCESSING ENTERPRISES UNDER THE VIETNAM NATIONAL COAL – MINERAL INDUSTRIES GROUP

Mai Thanh Hằng, Trần Thị Hồng Vân

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 11/4/2025, chấp nhận đăng ngày 20/5/2025

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường (KTMT) trong các doanh nghiệp (DN) khai thác than và chế biến than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV). Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 17 DN khai thác chế biến than với tổng số phiếu thu về sau khi sàng lọc và làm sạch là 165 phiếu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện KTMT đó là: Áp lực từ các bên liên quan, Các quy định pháp luật, Nhận thức của nhà quản trị cấp cao, Đặc điểm ngành nghề, Trình độ nhân viên kế toán. Dựa trên kết quả đạt được nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao việc thực hiện KTMT trong các DN khai thác và chế biến than thuộc TKV.

Từ khóa: Kế toán môi trường, nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp khai thác và chế biến than.

Abstract: The objective of this study is to identify the factors affecting the implementation of environmental accounting (EA) in coal mining and processing enterprises under the Vietnam National Coal - Mineral Industries Group (Vinacomin). The research team conducted a survey of 17 coal mining and processing enterprises, obtaining a total of 165 valid responses after screening and data cleaning. The research results indicate five factors that have a positive impact on the implementation of EA, including stakeholder pressure, legal regulations, senior management awareness, industry characteristics, and the competency level of accounting personnel. Based on these results, the authors propose recommendations to enhance the implementation of EA in coal mining and processing enterprises under the Vinacomin.

Keywords: Environmental accounting, factors affecting, coal mining and processing enterprises.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đang là mục tiêu toàn cầu, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường (MT). Việt Nam những năm qua đã rất chú trọng đến vấn đề bảo vệ MT trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế với việc ban hành các chính sách và pháp luật liên quan đến bảo vệ MT. Đặc biệt là *"Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050"* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 1658/QĐ-TTg năm 2021, nhấn mạnh về phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ tốt MT và giải

quyết hài hòa các vấn đề về kinh tế, MT, xã hội. Hiện nay, ngành than đóng vai trò quan trọng trong phát triển nền kinh tế quốc gia, nhưng cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đến MT. Các DN khai thác và chế biến than thuộc TKV đang phải đối mặt với yêu cầu bảo vệ MT song song với việc duy trì phát triển.

KTMT còn khá xa lạ với các DN Việt Nam nhưng đã xuất hiện ở các nước phát triển từ nhiều thập niên và đã trở thành công cụ hỗ trợ các nhà quản lý điều hành DN tốt hơn, đem lại nhiều lợi ích cho DN, giúp cho nền kinh tế phát triển bền vững. Thông tin KTMT có ý nghĩa quan trọng cho việc quản trị DN cũng như cung cấp cho các nhóm đối tượng khác có liên quan. Tuy nhiên, việc triển khai KTMT trong các DN Việt Nam còn nhiều hạn chế do chưa có hướng dẫn văn bản quy định cụ thể. Vì vậy, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DN sản xuất nói chung, cụ thể với DN khai thác và chế biến than thuộc TKV nhằm đưa ra các khuyến nghị để giúp các DN này thực hiện có hiệu quả là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Kế toán môi trường

Theo Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (USEPA, 1995), thuật ngữ KTMT gồm 3 lĩnh vực, đó là: (1) KTMT cho thu nhập quốc dân: liên quan đến việc tích hợp các yếu tố MT vào chỉ số kinh tế quốc gia; (2) Kế toán tài chính môi trường (KTTCMT): liên quan đến việc ghi nhận, báo cáo và trình bày các thông tin tài chính về chi phí và trách nhiệm MT của một tổ chức hay DN trong BCTC; (3) Kế toán quản trị môi trường (KTQTMT): là quá trình thu thập, phân tích và sử dụng thông tin tài chính, phi tài chính liên quan đến MT để hỗ trợ ra quyết định quản lý nội bộ [8]. Theo Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc (UNDSD, 2001), KTMT được định nghĩa là quá trình xác định, phân tích, sử dụng các thông tin tài chính và phi tài chính về chi phí MT, nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động MT trong các quyết định quản lý và vận hành của DN [7].

Từ các khái niệm trên có thể thấy, KTMT được coi là một bộ phận cấu thành của kế toán trong DN, đó là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và báo cáo các thông tin liên quan đến MT dưới hình thái giá trị và hiện vật, cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong lẫn bên ngoài DN. KTMT trong DN gồm hai loại chính là KTTCMT và KTQTMT: KTTCMT cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN (cổ đông, cơ quan quản lý, công chúng…) thông qua báo cáo tài chính (BCTC) hoặc báo cáo MT riêng biệt, liên quan đến chi phí, thu nhập, tài sản và nợ phải trả MT. Trong khi đó, KTQTMT hỗ trợ nhà quản trị quản lý hiệu quả hoạt động MT và kinh doanh của DN, thông qua các báo cáo MT nội bộ. Kết hợp cùng với dữ liệu của KTTCMT nhằm nhận diện, phân loại các chi phí liên quan đến MT và dòng chảy nguyên vật liệu để tăng cường hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, giảm tác động MT và chi phí bảo vệ MT.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Trên thế giới, các vấn đề về MT đang ngày càng được quan tâm và KTMT ngày càng được chú trọng hơn. Nhiều nghiên cứu đã vận dụng các lý thuyết nền tảng như: lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong DN. *Lý thuyết ngẫu nhiên* cho rằng việc thực hiện KTMT phụ thuộc vào khả năng thích ứng của tổ chức với các nhân tố bối cảnh như quy mô DN, nhận thức của nhà quản trị cấp cao, trình độ nhân sự,... *Lý thuyết*

thể chế nhấn mạnh vai trò của các áp lực thể chế trong việc thúc đẩy DN tuân thủ và triển khai KTMT. *Lý thuyết hợp pháp* cho rằng DN thực hiện công bố thông tin MT nhằm duy trì sự chấp nhận của xã hội, đảm bảo tính hợp pháp và trách nhiệm xã hội trong hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, *lý thuyết các bên liên quan* quan điểm DN chịu áp lực từ nhiều nhóm như chính phủ, cổ đông, người tiêu dùng… từ đó thúc đẩy việc công bố thông tin MT.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường trong doanh nghiệp

Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết, nhóm tác giả đã lựa chọn các nhân tố mang tính phổ biến ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong DN, đó là:

- Áp lực từ các bên liên quan:

Các bên liên quan khác nhau buộc DN phải hành động theo nhiều cách khác nhau để giảm tác động tiêu cực và tăng tác động tích cực đến MT. Các bên liên quan bao gồm chính phủ, người tiêu dùng, khách hàng, các định chế tài chính, cộng đồng… (Wang và cộng sự, 2019) [9]. Tại Việt Nam, theo Lâm Thị Trúc Linh (2019) các bên liên quan bao gồm Chính phủ, nhà đầu tư, nhà quản lý đơn vị, các tổ chức tài chính, chủ nợ, nhân viên, công chúng. Người sử dụng thông tin kế toán quan tâm đến các vấn đề về MT, đòi hỏi các DN phải từng bước công bố thông tin ra bên ngoài [1]. Vì vậy, giả thuyết H1 được đưa ra:

H1: Áp lực từ các bên liên quan có mối quan hệ thuận chiều đến việc thực hiện KTMT.

- Các quy định pháp luật:

Nghiên cứu của DiMaggio và Powell (1983) với lý thuyết thể chế đã chỉ ra quy định của pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp quyền và quy tắc cho các DN khi thực hiện KTMT và công bố thông tin MT [3]. Các DN không chỉ thực hiện KTMT vì nhu cầu nội bộ hay trách nhiệm xã hội, mà còn vì các áp lực thể chế đến từ quy định pháp luật. Theo Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), nếu không có áp lực từ phía chính phủ buộc các tổ chức thực hiện KTMT, ít có khả năng các tổ chức sẽ tự nguyện áp dụng [4]. Tại Việt Nam, pháp luật kế toán chưa có quy định cụ thể về việc thực hiện KTMT, nếu có hướng dẫn thì việc áp dụng, thực hiện KTMT tại các DN sẽ trở nên đồng bộ và dễ dàng hơn. Từ đó, giả thuyết H2 được đưa ra:

H2: Quy định pháp luật có mối quan hệ thuận chiều đến việc thực hiện KTMT.

- Nhận thức của nhà quản trị cấp cao:

Theo Sharma và Henriques (2005), nhận thức về tầm quan trọng của MT trong chiến lược kinh doanh có liên quan mật thiết đến việc thực hiện KTMT [6]. Các nhà quản trị cấp cao đóng vai trò thiết lập định hướng chiến lược, do đó nhận thức tích cực của họ về các vấn đề MT sẽ dẫn đến việc DN đầu tư nguồn lực cho KTMT, bao gồm cả việc thiết lập các hệ thống theo dõi và báo cáo tác động MT. Tại Việt Nam, việc quan tâm thực hiện KTMT chỉ đang ở giai đoạn đầu. Do đó, nếu nhận thức của nhà quản trị cấp cao về vấn đề tác động với MT gia tăng, các DN có xu hướng thực hiện KTMT để đối phó với những biến động này. Vì vậy, giả thuyết H3 được đưa ra:

H3: Nhận thức của nhà quản trị cấp cao có mối quan hệ thuận chiều đến việc thực hiện KTMT.

- Đặc điểm ngành nghề:

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các DN hoạt động trong các ngành khác nhau có mức độ tác động đến MT khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến cách họ thực hiện KTMT. Thông thường nhân tố này xuất hiện nhiều hơn trong các

nghiên cứu về DN có đặc điểm kinh doanh nhạy cảm với MT trong các lĩnh vực như: khai thác khoáng sản, năng lượng, hóa chất, công nghiệp nặng,... Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Tuyến (2020) cũng đưa ra nhân tố về đặc điểm DN ảnh hưởng đến thực hiện KTMT trong các DN khai khoáng tỉnh Bình Định [2]. Do đó, giả thuyết H4 được đưa ra:

H4: Đặc điểm ngành nghề có mối quan hệ thuận chiều đến việc thực hiện KTMT.

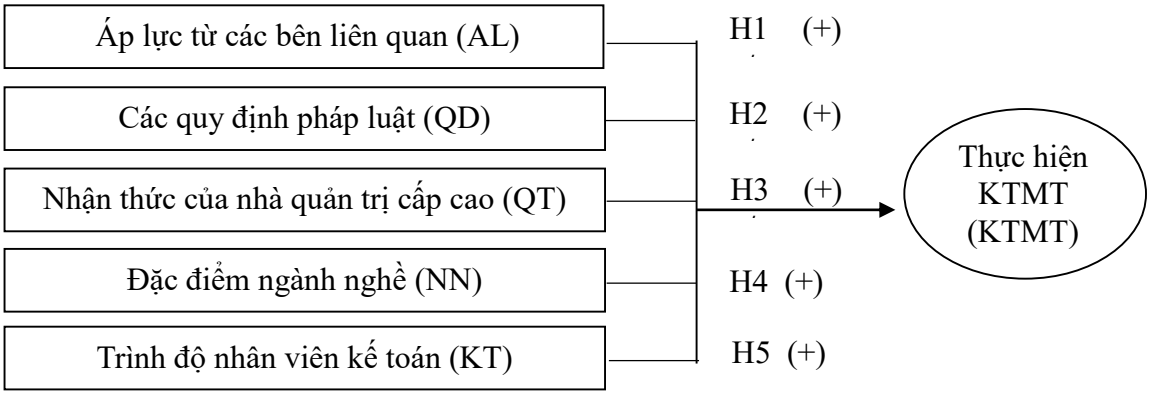
- Trình độ nhân viên kế toán:

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng khả năng thực hiện KTMT phụ thuộc rất nhiều vào kỹ năng, kiến thức và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán. Về năng lực chuyên môn, theo nghiên cứu của Schaltegger và Burritt (2000) cho thấy nhân viên kế toán có trình độ cao về KTMT có thể giúp DN xây dựng các hệ thống báo cáo MT chính xác, có khả năng cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ về các chi phí MT [5]. Hiện nay, Việt Nam chưa có học phần độc lập về KTMT trong các chương trình đào tạo mà chủ yếu được tích hợp vào các học phần liên quan đến kế toán và phát triển bền vững. Nhân viên kế toán tìm hiểu thêm chế độ, các quy tắc chuẩn mực nghề nghiệp thông qua quá trình đào tạo, tập huấn và sự hỗ trợ của các hiệp hội nghề nghiệp sẽ thúc đẩy việc thực hiện KTMT. Trên cơ sở đó, giả thuyết H5 được đưa ra:

H5: Trình độ nhân viên kế toán có mối quan hệ thuận chiều đến việc thực hiện KTMT.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Dựa vào các nhân tố và giả thuyết đã tổng hợp, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu. Phương trình hồi quy đa biến để kiểm định các giả thuyết đã đưa ra ở trên như sau: KTMT = βo + β1AL + β2QD + β3QT + β4NN + β5KT + ei.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả đề xuất

Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Để thuận tiện cho việc thu thập và xử lý dữ liệu, các biến quan sát được mã hóa tương ứng với các thành phần nhân tố, cụ thể:

Nhân tố *Áp lực từ các bên liên quan (AL)* được đo lường thông qua 5 biến quan sát từ AL1 đến AL5 về các khía cạnh: Chính phủ, nhà đầu tư, các tổ chức phi chính phủ, người tiêu dùng và các bên liên quan khác.

Nhân tố *Quy định pháp luật (QD)* được đo lường thông qua 4 biến quan sát từ QD1 đến QD4 về các khía cạnh: Luật Bảo vệ MT, các văn bản quy định về công bố thông tin, về xử phạt và các văn bản khác liên quan đến MT.

Nhân tố *Nhận thức nhà quản trị cấp cao (QT)* được đo lường thông qua 4 biến quan sát từ QT1 đến QT4 về các khía cạnh: Nhà quản trị

cấp cao có nhận thức về thực hiện chiến lược MT, tính không chắc chắn của MT, luôn đánh giá những tác động đối với MT, có nhu cầu sử dụng thông tin KTMT để ra quyết định.

Nhân tố *Đặc điểm ngành nghề (NN)* được đo lường thông qua 3 biến quan sát từ NN1 đến NN3 về các khía cạnh: Ngành công nghiệp, nguyên liệu sản xuất kinh doanh, quá trình hoạt động có phát sinh rác thải, phế thải tác động đến MT.

Nhân tố *Trình độ nhân viên kế toán (KT)* được đo lường thông qua 5 biến quan sát từ KT1 đến KT5 về các khía cạnh: Nhân viên kế toán có trình độ từ đại học trở lên; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực hoạt động; nhận diện và đo lường được tài sản, chi phí, thu nhập, nợ phải trả MT; có năng lực về thông tin MT và được đào tạo KTMT.

Nhân tố *Thực hiện KTMT (KTMT)* được đo lường thông qua 6 biến quan sát từ KTMT1 đến KTMT6 về các khía cạnh: Thực hiện kế toán cho phần tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí MT, thực hiện các dự toán và có lập báo cáo MT.

Để đo lường các biến, nhóm tác giả sử dụng thang đo quãng Likert 5 mức độ sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Chọn mẫu và thu thập số liệu

Hiện tại, TKV có 27 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, trong đó có 17 công ty sản xuất khai thác và chế biến than. Tác giả đã tiến hành gửi 200 phiếu khảo sát đến 17 DN khai thác và chế biến than, số phiếu nhận về là 178 phiếu. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ những phiếu trả lời không đầy đủ hoặc không phù hợp chính thức sử dụng 165 phiếu khảo sát. Quá trình thu thập dữ liệu thực hiện qua hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua email, zalo sử dụng công cụ Google Form. Sau khi thu thập, các bảng trả lời được đánh số thứ tự, xem xét và sàng lọc trước khi tiến hành nhập liệu vào phần mềm SPSS 26.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để hệ thống hóa, làm rõ lý luận cơ bản về KTMT và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DN.

Sử dụng nghiên cứu định lượng để thu thập, phân tích dữ liệu nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện KTMT. Sau khi thu thập dữ liệu tiến hành mã hóa các biến, nhập liệu vào phần mềm SPSS 26 và sàng lọc, dữ liệu được phân tích với các bước cơ bản bao gồm: Phân tích thống kê mô tả, Kiểm định độ tin cậy của thang đo, Phân tích nhân tố khám phá EFA, Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Kết quả thống kê mô tả các nhân tố cho thấy, các biến quan sát đều thể hiện kết quả nghiêng về sự đồng ý của người trả lời. Tiếp tục kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với tiêu chí hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.6, hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3, nhóm tác giả đã loại biến quan sát AL3 trong thang đo Áp lực từ các bên liên quan do có hệ số tương quan biến tổng $0.216 < 0.3$. Khi chạy lại phân tích Cronbach's Alpha, các giá trị đều đạt yêu cầu. Sau bước này, 5 biến độc lập của mô hình nghiên cứu và 1 biến phụ thuộc với 26 biến quan sát đạt yêu cầu về độ tin cậy và dữ liệu được sử dụng cho việc phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả KMO and Bartlett's Test cho thấy: hệ số KMO = 0.722 thỏa mãn tiêu chuẩn 0.5 ≤ KMO ≤ 1, hệ số Sig. = 0.000 (< 0.05) nên phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Chỉ số Total Initial Eigenvalues 1.547 (> 1); tổng phương sai trích (Cumulative Extraction Sums of Squared Loadings) đạt 68.490% tổng biến thiên của mẫu khảo sát, nghĩa là 5 nhân tố được rút trích ra giải thích được 68.490% của dữ liệu, giá trị > 50%. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các nhân tố hầu hết đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.55. Tuy nhiên, biến quan sát KT3 không thỏa mãn tiêu chuẩn nên nghiên cứu này loại biến KT3 và phân tích lại 19 biến quan sát. Sau khi phân tích khám phá lần 2, mô hình nghiên cứu được điều chỉnh lại, các biến quan sát đã hội tụ lại thành 5 nhóm nhân tố.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của biến phụ thuộc với KMO = 0.838 và kiểm định Bartlett's có Sig. = 0.000 nên dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Kết quả cũng cho thấy có một nhân tố được trích tại eigenvalue bằng 3.210 > 1. Nhân tố này giải thích được 53.498% (> 50%) biến thiên dữ liệu của 6 biến quan sát tham gia vào EFA. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện ≥ 0.55.

Kết quả chạy hồi quy cho thấy hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh = 0.757 (≠ 0), trị số Durbin-Watson (DW) = 2.107 như vậy dU < DW < 4-dU, không có sự tự tương quan bậc nhất. Ở bảng ANOVA kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa sig = 0.000 < 0.05. Do đó, mô hình hồi quy phù hợp, các biến độc lập trong mô hình hồi quy phù hợp và giải thích được 75.7% phương sai của biến thực hiện KTMT. Còn lại 24.3% là do sự tác động của các yếu tố khác không được đưa vào mô hình. Biến độc lập đều có VIF < 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy các biến AL, QD, QT, NN, KT đã ảnh hưởng đến KTMT do có mức ý nghĩa < 0.05. Các biến này có hệ số hồi quy Beta dương nên tác động cùng chiều vào KTMT. Hệ số Beta của các biến độc lập trong mô hình được xếp theo thứ tự tác động từ mạnh đến yếu tới biến phụ thuộc như sau: QD (0.421) > QT (0.366) > NN (0.270) > KT (0.266) > AL (0.226). Phương trình hồi quy chuẩn hoá:

KTMT = 0.421QD + 0.366QT + 0.270NN + 0.266KT + 0.226AL + ei

Phân tích hồi quy

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.874[a]	.764	.757	.19969	2.107

a. Predictors: (Constant), KT, QD, QT, NN, AL

b. Dependent Variable: KTMT

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	*Std. Error*	*Beta*			*Tolerance*	*VIF*
1	(Constant)	.161	.163		.989	.324		
	AL	.183	.035	.226	5.278	.000	.810	1.234

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	*Std. Error*	*Beta*			*Tolerance*	*VIF*
	QD	.236	.022	.421	10.685	.000	.955	1.047
	QT	.203	.022	.366	9.283	.000	.955	1.047
	NN	.175	.026	.270	6.701	.000	.911	1.097
	KT	.154	.024	.266	6.495	.000	.883	1.133

a. Dependent Variable: KTMT

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS 26)

6. KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra việc thực hiện KTMT trong các DN khai thác và chế biến than thuộc TKV ảnh hưởng tích cực bởi 5 nhân tố theo thứ tự từ mạnh đến yếu nhất, đó là: Quy định pháp luật, Nhận thức của nhà quản trị cấp cao, Đặc điểm ngành nghề, Trình độ nhân viên kế toán, Áp lực từ các bên liên quan. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao việc thực hiện KTMT trong các DN này:

Quy định pháp luật là nhân tố góp phần lớn nhất tác động đến việc thực hiện KTMT. Vì vậy, cần hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về KTMT: Chính phủ và các cơ quan quản lý cần xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý làm nền tảng bắt buộc cho việc thực hiện KTMT. KTMT cần được tích hợp trong Luật Kế toán, đồng bộ với Luật Bảo vệ môi trường nhằm xác lập rõ trách nhiệm ghi nhận và công bố thông tin MT. Các DN khai thác và chế biến than thuộc TKV nên được đưa vào lộ trình áp dụng KTMT sớm, đi từ khuyến khích đến bắt buộc thực hiện.

Nhận thức của nhà quản trị cấp cao là nhân tố góp phần lớn thứ 2 tác động đến việc thực hiện KTMT. Do đó, nhà quản trị cần nâng cao nhận thức về KTMT, thay đổi tư duy lãnh đạo có nhận thức về thực hiện chiến lược MT và tính không chắc chắn của MT, luôn đánh giá tác động đối với MT và sử dụng thông tin KTMT để ra quyết định. Việc này không chỉ giúp DN hoạt động hiệu quả, mà còn thúc đẩy cam kết gắn hoạt động DN với bảo vệ MT.

Đặc điểm ngành nghề là nhân tố góp phần lớn thứ 3 tác động đến việc thực hiện KTMT. Vì vậy, cần phải định hướng sản xuất kinh doanh gắn liền với bảo vệ MT: Với đặc thù khai thác và chế biến than có nguy cơ gây ô nhiễm cao từ khâu sản xuất, sử dụng nguyên vật liệu tới phát thải, các DN cần chủ động kiểm soát và hạch toán chi phí MT ngay từ giai đoạn lập kế hoạch sản xuất, lựa chọn công nghệ khai thác sạch, chấp hành nghiêm các quy định về MT, thực hiện hoàn nguyên MT sau khai thác đúng quy định và tích hợp bảo vệ MT vào kế hoạch kinh doanh để đáp ứng yêu cầu chiến lược đề ra về phát triển ngành than.

Trình độ nhân viên kế toán là nhân tố góp phần lớn thứ 4 tác động đến việc thực hiện KTMT. Vì vậy, cần nâng cao trình độ và kiến thức của nhân viên kế toán: Tăng cường công tác đào tạo chuyên sâu về KTMT gắn với đặc thù ngành than; cập nhật chính sách, quy định mới về MT trong ngành than... Đồng thời khuyến khích nhân viên chủ động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hiện KTMT.

Áp lực từ các bên liên quan cũng là nhân tố góp phần tác động tích cực đến việc thực hiện KTMT. Việc triển khai KTMT sẽ không hiệu quả nếu thiếu đi sự giám sát từ các bên liên quan. Chính phủ cần tăng cường giám sát và xử lý nghiêm các DN gây hại MT. Nhà đầu tư nên yêu cầu các DN khai thác và chế biến than thuộc TKV công bố thông tin MT rõ ràng. DN cũng cần củng cố mối quan hệ với cộng đồng và bảo vệ uy tín bằng việc tuân thủ pháp luật về MT, xử lý các vấn đề MT phát sinh. Cộng đồng và các tổ chức xã hội gia tăng giám sát ô nhiễm, yêu cầu DN hoàn nguyên MT sau khai thác, thúc đẩy các phong trào khai thác than sạch bền vững, gây áp lực lên DN thực hiện KTMT.

KTMT không chỉ là một phần trong công tác kế toán, mà còn liên quan đến cam kết phát triển bền vững của DN. Với vai trò trung tâm trong ngành khai khoáng, các DN khai tác và chế biến than thuộc TKV cần tiên phong trong việc áp dụng KTMT, qua đó góp phần bảo vệ MT, nâng cao hiệu quả kinh doanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lâm Thị Trúc Linh, Các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, (2019).

[2] Nguyễn Thị Kim Tuyến, Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, (2020).

[3] DiMaggio, P.J. & Powell, W.W., "The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields", American sociological review 48 (2): 147-160, (1983).

[4] Faizah Mohd Khalid, Beverley Rae Lord & Keith Dixon, "Environmental management accounting implementation in Environmentally sensitive industries in Malaysia", 6th NZ Management Accounting Conference. Massey University, Palmerston North, Nov, (2012).

[5] Schaltegger, S., & Burritt, R., Contemporary environmental accounting: issues, concepts and practice, Greenleaf Publishing Limited, chapter 6, 64-136, (2000).

[6] Sharma, S., & Henriques, I., "Stakeholder influences on sustainability practices in the Canadian forest products industry", Strategic Management Journal, 159-180, (2005).

[7] UNDSD, Environmental management accounting, procedures and principles, United Nations Division for Sustainable Development, New York, 4-7, (2001).

[8] USEPA, An Introduction to Environmental Accounting as a Business Management Tool: Key Concepts and Terms, United States Environmental Protection Agency, Washington, D.C, 1-38, (1995).

[9] Wang, S., Wang, H., & Wang, J., "Exploring the effects of institutional pressures on the implementation of environmental management accounting: Do top management support and perceived benefit work?", Business Strategy and the Environment, 233-243, (2019)

Thông tin liên hệ: **Mai Thanh Hằng**

Điện thoại: 0966585289 – Email: mthang@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.